

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ
GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Tên viết tắt: LAWACO

Địa chỉ trụ sở chính: 250 Hùng Vương, P4, TPTA, Long An

Điện thoại: 072.3825.114

Fax: 072.3826.040

Website: www.lawaco.com.vn

Người được ủy quyền CBTT: Võ Minh Thái

Chức danh: Trưởng Ban kiểm soát

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 01/03/2021 tại Website: <http://lawaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Long An, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Võ Minh Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 2 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 26



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Võ Trung Cang	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên
Ông Lê Mạnh Huy	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2020)
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Trung Cang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Quốc Thắng, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ÔNG PHẠM QUỐC THẮNG
ÔNG VŨ ANH TUẤN
ÔNG NGUYỄN BẢO TÙNG
ÔNG LÊ MẠNH HUY
ÔNG NGÔ ĐỨC VŨ
ÔNG VÕ TRUNG CANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
TÂN AN - TỈNH LONG AN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



PHẠM QUỐC THẮNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2021



Số: 007/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/02/2021, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiên
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.468.911.684	35.298.702.156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.767.089.147	4.834.940.393
1. Tiền	111		4.451.958.176	4.531.712.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		315.130.971	303.227.670
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.786.379.496	5.419.763.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.512.759.759	2.914.127.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		336.318.702	340.955.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.937.301.035	2.164.679.453
IV. Hàng tồn kho	140	7	21.146.363.040	22.008.176.577
1. Hàng tồn kho	141		21.146.363.040	22.008.176.577
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.669.080.001	3.035.822.004
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.216.479.903	3.035.822.004
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	452.600.098	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.621.320.506	272.198.143.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		211.500.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	211.500.000	-
II. Tài sản cố định	220		257.180.633.282	253.652.524.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	255.584.964.978	251.986.855.885
- Nguyên giá	222		519.141.461.527	486.315.493.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.556.496.549)	(234.328.637.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.595.668.304	1.665.668.312
- Nguyên giá	228		2.041.741.000	2.041.741.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(446.072.696)	(376.072.688)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.351.723.797	2.959.297.256
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	8.351.723.797	2.959.297.256
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.877.463.427	15.586.321.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.877.463.427	15.586.321.825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		306.090.232.190	307.496.845.434

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		145.155.232.936	144.196.135.822
I. Nợ ngắn hạn	310		76.698.250.098	77.342.773.984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	32.008.660.671	38.715.584.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.707.873.799	1.117.909.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	377.491.372	1.719.168.833
4. Phải trả người lao động	314		4.947.921.246	1.895.422.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	657.000.000	739.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	6.721.475.958	17.474.197.448
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	15	28.880.000.000	10.880.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.397.827.052	4.801.490.959
II. Nợ dài hạn	330		68.456.982.838	66.853.361.838
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	13.782.906.000	1.299.285.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	15	54.674.076.838	65.554.076.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.934.999.254	163.300.709.612
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	160.934.999.254	163.300.709.612
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.000.000.000	122.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.000.000.000	122.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.934.999.254	41.300.709.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		306.090.232.190	307.496.845.434



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	197.329.452.097	167.747.475.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	589.160.013	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	196.740.292.084	167.747.475.726
4. Giá vốn hàng bán	11	19	156.059.159.486	110.707.476.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.681.132.598	57.039.999.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.710.987	37.897.898
7. Chi phí tài chính	22	21	4.686.654.175	4.511.710.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.686.654.175	4.511.710.961
8. Chi phí bán hàng	25	22	10.960.334.686	9.017.694.053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	14.725.745.500	15.062.821.394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.329.109.224	28.485.671.127
11. Thu nhập khác	31		750.246.128	780.319.315
12. Chi phí khác	32		128.642.989	189.133.067
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		621.603.139	591.186.248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.950.712.363	29.076.857.375
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.631.865.347	3.216.035.058
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		9.318.847.016	25.860.822.317
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	649	1.802



Phạm Quốc Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Quốc Phong
 Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
 Người lập biểu

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHI TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	10.950.712.363	29.076.857.375
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	29.297.858.979	26.825.444.460
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(20.710.987)	32.380.404
- Chi phí lãi vay	6	4.686.654.175	4.511.710.961
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	44.914.514.530	60.446.393.200
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	788.625.689	(2.850.000.628)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	861.813.537	(17.111.204.939)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.201.191.305	2.212.018.825
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	8.708.858.398	(4.274.367.711)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.768.654.175)	(4.585.746.377)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.456.183.587)	(2.121.013.086)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.511.149.844)	(4.819.190.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.739.015.853	26.896.888.697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.911.978.086)	(16.788.402.698)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	695.189.650
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.710.987	37.897.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.991.267.099)	(16.055.315.150)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	40.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.880.000.000)	(10.880.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.935.600.000)	(9.584.578.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.815.600.000)	(20.464.578.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(67.851.246)	(9.623.004.773)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.834.940.393	14.457.945.166
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4.767.089.147	4.834.940.393



Phạm Quốc Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Quốc Phong
 Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
 Người lập biểu

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24/4/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12/7/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 05 ngày 30/6/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2020 là 147 người (tại ngày 01/01/2020 là 134 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kiểm tra các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh của nước;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Khai thác và cung cấp nước sạch (trên địa bàn thành phố Tân An và một số khu công nghiệp trong tỉnh); sản xuất nước uống đóng chai;
- Kinh doanh các loại vật tư – thiết bị cấp nước;
- Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh đo, thử nghiệm phương tiện đo, (đồng hồ nước lạnh);
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp thoát nước; thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Dịch vụ khoan giếng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

68
HI
PH
CÔ
NH
KI
VI
NH
C
T.F
M.S.D.N.
Y
N
NƯỚC
AN
-T. LỢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 45
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, phân bổ theo năm, phân bổ lần đầu tiên kể từ năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm sau.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	41.012.189	411.982.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.410.945.987	4.119.730.468
Các khoản tương đương tiền	315.130.971	303.227.670
Cộng	4.767.089.147	4.834.940.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	257.171.125	785.482.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Long An - tiền dịch vụ xét nghiệm nước	257.171.125	785.482.600
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là đối tượng khác	2.255.588.634	2.128.645.227
Khách hàng cung cấp nước	1.015.671.406	431.119.991
Khách hàng khác	1.239.917.228	1.697.525.236
Cộng	2.512.759.759	2.914.127.827

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.937.301.035	-	2.164.679.453	-
Tạm ứng	1.428.020.000	-	1.046.831.000	-
Phải thu phí bảo vệ môi trường	1.209.777.175	-	874.972.959	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	293.256.936	-	237.815.494	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.246.924	-	5.060.000	-
b) Dài hạn	211.500.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	211.500.000	-	-	-
Cộng	3.148.801.035	-	2.164.679.453	-

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.450.241.344	-	21.164.580.688	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.696.121.696	-	843.595.889	-
Cộng	21.146.363.040	-	22.008.176.577	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải thu	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	452.600.098	452.600.098
Cộng	-	-	452.600.098	452.600.098
b) Phải nộp	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.371.718.142	1.631.865.347	3.003.583.489	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.154.158	437.494.563	353.820.764	154.827.957
Thuế tài nguyên	276.296.533	2.812.074.154	2.865.707.272	222.663.415
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ năm 2017 đến năm 2020	-	1.677.685.360	1.677.685.360	-
Các loại thuế khác	-	14.241.756	14.241.756	-
Cộng	1.719.168.833	6.573.361.180	7.915.038.641	377.491.372

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	212.229.956.130	34.063.803.458	238.378.806.938	1.642.926.937	486.315.493.463
- Nhận bàn giao từ UBND tỉnh Long An	-	-	12.154.262.000	-	12.154.262.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	60.012.727	199.038.183	19.774.143.236	443.811.918	20.477.006.064
- Tăng khác	-	194.700.000	-	-	194.700.000
Số cuối năm	212.289.968.857	34.457.541.641	270.307.212.174	2.086.738.855	519.141.461.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	127.145.987.481	22.967.985.617	83.203.717.160	1.010.947.320	234.328.637.578
- Khấu hao trong năm	12.918.052.474	2.712.848.572	13.336.251.652	260.706.273	29.227.858.971
Số cuối năm	140.064.039.955	25.680.834.189	96.539.968.812	1.271.653.593	263.556.496.549
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	85.083.968.649	11.095.817.841	155.175.089.778	631.979.617	251.986.855.885
Số cuối năm	72.225.928.902	8.776.707.452	173.767.243.362	815.085.262	255.584.964.978

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2020 là 51.944.790.708 VND (ngày 31/12/2019 là 46.958.552.031 VND).

Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 15) với nguyên giá tại ngày 31/12/2020 là 83.901.779.616 VND (ngày 31/12/2019 là 58.482.452.207 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	1.477.835.000	525.106.000	38.800.000	2.041.741.000
Số cuối năm	1.477.835.000	525.106.000	38.800.000	2.041.741.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	337.272.688	38.800.000	376.072.688
- Khấu hao trong năm	-	70.000.008	-	70.000.008
Số cuối năm	-	407.272.696	38.800.000	446.072.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	1.477.835.000	187.833.312	-	1.665.668.312
Số cuối năm	1.477.835.000	117.833.304	-	1.595.668.304

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất cho các khu đất tại: 292m² đất thuộc thửa 907 thuộc phường Tân Khánh – Tân An – Long An; 239m² đất thuộc thửa 306 thuộc phường 4 – Tân An – Long An và 152m² đất thuộc một phần thửa 410, 411 thuộc phường 4 – Tân An – Long An đều là quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) do vậy không trích khấu hao tài sản cố định hàng năm.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2020 là 273.906.000 VND (ngày 31/12/2019 là 38.800.000 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình: Huỳnh Châu Sở, Khánh Hậu (Giai đoạn 1)	-	1.221.528.731
Công trình: Tuyến ống D500 lấy nước từ NMN Nhị Thành - bể chứa XNCN Gò Đen	769.635.619	642.578.199
Công trình : Lắp hệ thống giám sát khai thác tài nguyên	2.060.556.727	-
Tuyến ống D110 cấp nước cho xã Thạnh Đức , Thạnh Hòa , Thạnh Lợi	1.623.863.673	-
Công trình khác	3.897.667.778	1.095.190.326
Cộng	8.351.723.797	2.959.297.256

Tình hình biến động tài sản dở dang dài hạn trong năm:

Số đầu năm	2.959.297.256
Tăng trong năm	25.869.432.605
Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	(20.477.006.064)
Số cuối năm	8.351.723.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	9.730.209.006	9.730.209.006	4.613.566.600	4.613.566.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Long An - tiền mua nước	9.730.209.006	9.730.209.006	4.613.566.600	4.613.566.600
a) Phải trả người bán ngắn hạn là đối tượng khác	22.278.451.665	22.278.451.665	34.102.018.101	34.102.018.101
Công ty CP Tập Đoàn Đức Tường	6.887.901.293	6.887.901.293	8.275.305.845	8.275.305.845
Phải trả nhà cung cấp liên quan đến công trình tuyến ống HDPE250,63 TL830C, TL830D - Thanh Phú, Tân Bửu - Bến Lức	1.000.000.000	1.000.000.000	7.637.465.000	7.637.465.000
Phải trả người bán khác	14.390.550.372	14.390.550.372	18.189.247.256	18.189.247.256
Cộng	32.008.660.671	32.008.660.671	38.715.584.701	38.715.584.701

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là khoản trích trước chi phí lãi vay.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.721.475.958	17.474.197.448
Phải trả cổ tức cho bên liên quan	5.140.408.604	15.498.937.167
Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan	350.000.000	1.400.000.000
Phải trả phí bảo vệ môi trường	1.230.402.802	567.366.781
Phải trả ngắn hạn khác	664.552	7.893.500
b) Dài hạn	13.782.906.000	1.299.285.000
Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan	949.285.000	1.299.285.000
Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan - tiền bàn giao tài sản cố định (i)	12.154.262.000	-
Phải trả khác	679.359.000	-
Cộng	20.504.381.958	18.773.482.448

- (i) Đây là giá trị tài sản cố định: “Đường ống cấp nước xã Bình Đức - Thạnh Hòa - Thạnh Lợi, huyện Bến Lức, tỉnh Long An” theo Công văn số 1599/QĐ-UBND, với giá trị phải trả trong 20 năm là 12.154.262.000 VND (xem Thuyết minh số 9), lịch trả nợ bắt đầu từ năm thứ 06 đến năm thứ 19 với giá trị 850.000.000 VND/năm và năm thứ 20 phải thanh toán 254.262.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	28.880.000.000	28.880.000.000	32.880.000.000	50.880.000.000	10.880.000.000	10.880.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	18.000.000.000	18.000.000.000	22.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An (iii)	4.450.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000
b) Vay dài hạn	54.674.076.838	54.674.076.838	10.880.000.000	-	65.554.076.838	65.554.076.838
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	45.038.076.838	45.038.076.838	6.430.000.000	-	51.468.076.838	51.468.076.838
Quỹ Đầu tư và Phát triển Long An (iii)	9.636.000.000	9.636.000.000	4.450.000.000	-	14.086.000.000	14.086.000.000
Cộng	83.554.076.838	83.554.076.838	43.760.000.000	50.880.000.000	76.434.076.838	76.434.076.838

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 2052.0004/2020-HĐCVHM/NHCT700- CNLA ngày 31/3/2020 với hạn mức vay là 20 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn vay từ 31/3/2020 đến 30/3/2021, lãi suất vay là 6,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ theo Hợp đồng bảo đảm số 2052.0008/2020/HĐBĐ/NHCT700 với giá trị tại thời điểm thế chấp là 24.729.000.000 VND, bao gồm:

- + Công trình tuyến ống nước sạch D160 – D225 đường Hương lộ 25
- + Công trình tuyến ống cấp nước sạch D300 dọc đường tỉnh D830B
- + Công trình nâng cấp, di dời tuyến ống nước sạch phục vụ dự án mở rộng đường tỉnh 818
- + Công trình tuyến ống cấp nước sạch HDPE D250, D63 tỉnh lộ 830C và 830D
- + Công trình tuyến ống cấp nước đường tỉnh 833B
- + Công trình đường Châu Thị Kim

(ii) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/TDNN.2004 ngày 22/3/2004, phụ lục số 01PL/TDNN.2006 ngày 31/3/2006, phụ lục số 02PL/TDNN.2007 ngày 12/7/2007 và phụ lục số 03/2010/HĐODA-NHPTVN năm 2010, hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 5 số 10/2016/HĐODASĐBS-NHPT ngày 16/02/2016, mục đích vay để đầu tư dự án Nhà máy nước ngầm thị xã Tân An, thời hạn vay 25 năm, với lãi suất vay là 4,8%/năm. Đây là khoản vay tín dụng ODA của Đan Mạch. Tại ngày 31/12/2020 giá trị khoản vay gốc cho Hợp đồng vay này là 51.468.076.838 VND.

(iii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển theo:

+ Phụ lục hợp đồng vay số 03/PL.HĐTD.2015 ngày 03/4/2015 cho Hợp đồng vay số 16/2014.HĐTD ngày 08/10/2014 với số tiền vay hạn mức là 4.328.000.000 VND, với mục đích vay để đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832, thời hạn vay 11 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HDTCTS-QDTPT ngày 08/10/2014. Tại ngày 31/12/2020, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 934.000.000 VND.

+ Hợp đồng vay số 14/2015.HĐTD ngày 26/6/2015 với số tiền vay hạn mức là 21.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư xây dựng giảm thất thoát nước mạng lưới cấp nước dịch vụ thành phố Tân An, tỉnh Long An. Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 6,95%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 31/12/2020, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 9.000.000.000 VND.

+ Hợp đồng vay số 05/2017.HĐTD ngày 10/03/2017 với số tiền vay hạn mức là 8.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị giai đoạn 1 của dự án Tuyến ống cấp nước đường tỉnh 832, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (đoạn từ ngã 3 cầu Nhum, xã An Nhựt Tân đến xã Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An). Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 31/12/2020, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 4.152.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả trong một năm	10.880.000.000	10.880.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	35.356.000.000	39.654.000.000
Sau năm năm	19.318.076.838	25.900.076.838
Cộng	65.554.076.838	76.434.076.838
Trừ: số phải trả trong vòng 01 năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	10.880.000.000	10.880.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	54.674.076.838	65.554.076.838

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.000.000.000	36.139.345.149	-	158.139.345.149
Lãi /(lỗ) trong năm	-	-	25.860.822.317	25.860.822.317
Trích quỹ trong năm	-	5.161.364.463	(10.322.728.926)	(5.161.364.463)
Trích cổ tức trong năm	-	-	(15.484.093.391)	(15.484.093.391)
Thù lao HDQT và BKS	-	-	(54.000.000)	(54.000.000)
Số dư đầu năm nay	122.000.000.000	41.300.709.612	-	163.300.709.612
Lãi /(lỗ) trong năm	-	-	9.318.847.016	9.318.847.016
Chi trả cổ tức từ Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	(5.161.364.463)	-	(5.161.364.463)
Trích quỹ trong năm (ii)	-	2.795.654.105	(3.983.481.157)	(1.187.827.052)
Trích cổ tức trong năm (ii)	-	-	(5.125.365.859)	(5.125.365.859)
Thù lao HDQT và BKS (ii)	-	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Số dư cuối năm nay	122.000.000.000	38.934.999.254	-	160.934.999.254

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2020, Công ty thực hiện chuyển Quỹ đầu tư phát triển (với số tiền là 5.161.364.463 VND), và một phần Quỹ khen thưởng phúc lợi (với số tiền là 1.290.341.115 VND) đã trích từ lợi nhuận sau thuế trong năm 2019 sang cổ tức phải trả cho cổ đông.

(ii) Công ty tạm trích lập các quỹ; thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 theo biên bản họp với đại diện chủ sở hữu là Sở tài chính Số 676/BB-STC ngày 03/02/2021 và Tờ trình số 1519/TT-KTTV ngày 31/12/2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.200.000	12.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.200.000	12.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.200.000	12.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU TIẾP THEO (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Tại ngày 31/12/2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cổ phần Nhà nước - UBND tỉnh Long An	73.200.000.000	60,0%	73.200.000.000	60,0%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	-	0,0%	15.048.495.000	12,3%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	45.324.400.000	37,2%	30.275.905.000	24,8%
Cổ đông khác	3.475.600.000	2,8%	3.475.600.000	2,8%
Cộng	122.000.000.000	100%	122.000.000.000	100%

Cổ tức thực tế được thanh toán trong năm nay là 21.935.600.000 VND (năm trước là 9.584.578.320 VND).

17. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cung cấp nước sạch trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

18. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	178.051.028.406	155.523.760.489
Doanh thu lắp đặt đường ống	18.786.924.236	11.437.621.055
Doanh thu xét nghiệm nước	490.389.597	786.094.182
Doanh thu khác	1.109.858	-
Cộng	197.329.452.097	167.747.475.726

Trong đó doanh thu xét nghiệm nước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An (bên liên quan) năm nay là 427.898.658 VND (năm trước là 714.075.091 VND).

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước và xét nghiệm nước	144.902.016.529	103.102.466.115
Giá vốn lắp đặt đường ống	11.157.142.957	7.605.009.974
Cộng	156.059.159.486	110.707.476.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.697.505.027	27.152.398.823
Chi phí nhân công	32.064.956.125	31.538.602.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.297.858.979	26.804.974.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.457.354.808	9.591.287.297
Chi phí bằng tiền khác	88.094.525.160	40.544.324.458
Cộng	183.612.200.099	135.631.587.425

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.686.654.175	4.511.710.961
Cộng	4.686.654.175	4.511.710.961

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	8.474.817.315	8.069.220.908
Chi phí đồ dùng văn phòng	230.611.711	292.626.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.751.937	185.121.993
Các khoản chi phí QLDN khác	5.856.564.537	6.515.851.976
Cộng	14.725.745.500	15.062.821.394
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.364.168.536	6.125.832.311
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.596.166.150	2.891.861.742
Cộng	10.960.334.686	9.017.694.053

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi tiết phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	10.950.712.363	29.076.857.375
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	151.002.727
Thu nhập chịu thuế	10.950.712.363	29.227.860.102
Thu nhập chịu thuế suất 20%	4.577.676.294	2.932.490.474
Thu nhập chịu thuế suất 10%	6.373.036.069	26.295.369.628
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.552.838.866	3.216.035.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo ND 114/2020/NĐ-CP	(465.851.660)	-
Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm trước (i)	544.878.141	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.631.865.347	3.216.035.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Theo Công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Cục thuế tỉnh Long An, ngành nghề của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định của Thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động. Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2016.

Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 641/TB-KVIV ngày 14 tháng 9 năm 2018 của kiểm toán Nhà nước, Công ty không thuộc đối tượng được ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%, do vậy cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty đã tạm thời xác định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2018 là 20% (mức thuế suất phổ thông).

Trong năm 2020, Công ty đã và đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền về ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, trên cơ sở đó, Công ty đã xác định lại mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được áp dụng là 10%. Cho nên, trong báo cáo tài chính này, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo mức thuế suất 10%.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- (i) Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước truy thu theo Công văn số 9229/TB-07/QLN ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Long An.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong năm	9.318.847.016	25.860.822.317
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích	1.397.827.052	3.871.023.348
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.921.019.964	21.989.798.969
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.200.000	12.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	649	1.802
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	83.554.076.838	76.434.076.838
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.767.089.147	4.834.940.393
Nợ thuần	78.786.987.691	71.599.136.445
Vốn chủ sở hữu	160.934.999.254	163.300.709.612
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,49	0,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.767.089.147	4.834.940.393	4.767.089.147	4.834.940.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.233.540.794	4.031.976.280	4.233.540.794	4.031.976.280
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Các khoản ký quỹ	211.500.000	-	211.500.000	-
Tổng cộng	9.312.129.941	8.866.916.673	9.312.129.941	8.866.916.673
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	83.554.076.838	76.434.076.838	83.554.076.838	76.434.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	52.513.042.629	57.489.067.149	52.513.042.629	57.489.067.149
Chi phí phải trả	657.000.000	739.000.000	657.000.000	739.000.000
Tổng cộng	136.724.119.467	134.662.143.987	136.724.119.467	134.662.143.987

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

51302
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP THOÁT
NƯỚC
LONG AN
TÂN AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.767.089.147	-	-	4.767.089.147
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.233.540.794	-	-	4.233.540.794
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Các khoản ký quỹ	-	211.500.000	-	211.500.000
Tổng cộng	9.100.629.941	211.500.000	-	9.312.129.941
Số cuối năm				
Các khoản vay	28.880.000.000	35.356.000.000	19.318.076.838	83.554.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	38.730.136.629	13.782.906.000	-	52.513.042.629
Chi phí phải trả	657.000.000	-	-	657.000.000
Tổng cộng	68.267.136.629	49.138.906.000	19.318.076.838	136.724.119.467
Chênh lệch thanh khoản thuần	(59.166.506.688)	(48.927.406.000)	(19.318.076.838)	(127.411.989.526)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.834.940.393	-	-	4.834.940.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.031.976.280	-	-	4.031.976.280
Tổng cộng	8.866.916.673	-	-	8.866.916.673
Số đầu năm				
Các khoản vay	10.880.000.000	39.654.000.000	25.900.076.838	76.434.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	56.189.782.149	1.299.285.000	-	57.489.067.149
Chi phí phải trả	739.000.000	-	-	739.000.000
Tổng cộng	67.808.782.149	40.953.285.000	25.900.076.838	134.662.143.987
Chênh lệch thanh khoản thuần	(58.941.865.476)	(40.953.285.000)	(25.900.076.838)	(125.795.227.314)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh, đồng thời Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng đang lên kế hoạch thanh toán chi tiết để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
UBND tỉnh Long An	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Cổ đông lớn chi phối gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Cổ đông lớn (Công ty con của Nhựa Đồng Nai)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	Công ty con của Nhựa Đồng Nai
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 5, 12, 14, 16 và 18; trong năm, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
UBND tỉnh Long An		
Nhận cổ tức	3.075.219.515	5.750.520.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		
Nhận cổ tức	2.050.146.344	1.877.012.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An		
Tiền mua nước	63.827.404.920	20.056.466.280

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương, thưởng	1.078.620.000	1.070.136.000
Thù lao Hội đồng quản trị	210.000.000	210.000.000

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 4.721.529.973 VND (năm trước là 13.415.113.454 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, theo đó một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2021